HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 68/2026/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2026/UBTVQH16 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2027;

Xét Tờ trình số 18520/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ các nghị quyết sau kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị quyết này:

a) Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

b) Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban

hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Việc chấp hành và quyết toán ngân sách năm 2026 có liên quan đến Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng được tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa XI, Kỳ họp thứ 9 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm LT và DVVL tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Lưu Văn Trung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2026/NQ-HĐND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng từ năm ngân sách 2027 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm g khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15 và điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 12/2026/UBTVQH16 ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2027.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã); cơ quan tài chính các cấp.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng ngân sách địa phương ở cấp tỉnh và cấp xã, gồm: cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Chương II
NGUYÊN TẮC VÀ TIÊU CHÍ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách chi thường xuyên

1. Việc phân bổ dự toán chi thường xuyên bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phân bổ quy định tại Nghị quyết số 12/2026/UBTVQH16; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, nâng cao mức độ tự chủ và giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước; ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã, phường thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, xã biên giới đất liền, xã biên giới biển và Đặc khu Phú Quý theo các tiêu chí, định mức tại Quy định này.

2. Định mức phân bổ tại Quy định này là căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh và xác định nhu

cầu chi thường xuyên của ngân sách cấp xã khi xây dựng phương án phân bổ ngân sách địa phương theo phân cấp nhiệm vụ chi.

Căn cứ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, nguồn thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp, nhiệm vụ chi, khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp mình. Mức phân bổ cụ thể có thể cao hơn hoặc thấp hơn định mức tương ứng tại Quy định này nhưng phải bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn và định mức chi do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Định mức phân bổ chi thường xuyên tại Quy định này được xác định trên cơ sở các nhiệm vụ, chức năng và phạm vi hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trong đó:

a) Định mức phân bổ đã bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, có tính chất ổn định và thường xuyên phát sinh trong năm; không bao gồm khoản chi được xác định riêng theo chế độ, chính sách hoặc tiêu chí bổ sung tại Quy định này.

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy cơ quan, tổ chức, đơn vị, gồm: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng; chi thuê mướn; ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan; phụ cấp cấp ủy, an ninh, quốc phòng, dân quân tự vệ, phòng cháy, chữa cháy và các khoản chi hành chính thường xuyên khác theo quy định.

c) Các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao, gồm: hoạt động chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật (trừ nhiệm vụ thuộc kinh phí được bố trí riêng cho Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh); rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, giám sát; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; duy trì, vận hành trang thông tin điện tử; văn thư, lưu trữ; cải cách thủ tục hành chính; quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO và các nhiệm vụ nghiệp vụ thường xuyên khác theo quy định.

d) Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản và mua sắm, thay thế trang thiết bị làm việc thông thường nhằm duy trì hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp được bố trí theo nhiệm vụ riêng phải xác định rõ phạm vi, tránh trùng lặp với phần đã tính trong định mức và thực hiện đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công và đầu tư công.

đ) Việc xác định định mức phân bổ theo quy định tại khoản này là căn cứ để giao dự toán; cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động xây dựng dự toán đầy đủ, sát với nhiệm vụ, khối lượng và các yếu tố làm phát sinh nhu cầu chi; đồng thời chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên, thực hành tiết kiệm, sử dụng và điều hành dự toán được giao để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi kinh phí được phân bổ.

4. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngoài căn cứ vào định mức phân bổ tại Quy định này còn căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, các nguồn thu hợp pháp khác và phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ngân sách nhà nước bảo đảm, hỗ trợ kinh phí theo đối tượng, phạm vi, nhiệm vụ và phương án tự chủ tài chính theo quy định của pháp luật. Các đơn vị, địa phương có trách nhiệm rà soát, xác định lại mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy sau sắp xếp và quy định của pháp luật hiện hành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở phân bổ dự toán chi thường xuyên.

5. Chỉ tiêu dân số làm cơ sở phân bổ ngân sách là dân số trung bình dự kiến của năm ngân sách được phân bổ của từng xã, phường, đặc khu do Thống kê tỉnh Lâm Đồng cung cấp.

Đối với các lĩnh vực chi phân bổ theo tiêu chí dân số tại Chương IV Quy định này, kinh phí theo dân số của mỗi xã, phường, đặc khu được xác định bằng tổng kinh phí của ba nhóm dân số: 20.000 người đầu tiên; phần dân số từ 20.001 đến 40.000 người; phần dân số trên 40.000 người. Mỗi nhóm được nhân với định mức tương ứng của vùng mà địa phương thuộc. Địa phương có dân số dưới 20.000 người được tính đủ 20.000 người theo định mức nhóm thứ nhất.

Vùng được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã, vận dụng cách phân vùng tại Nghị quyết số 12/2026/UBTVQH16, gồm:

a) Vùng đặc biệt khó khăn: các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực III; các xã biên giới đất liền;

b) Vùng khó khăn: các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực II, trừ các xã quy định tại điểm a khoản này; Đặc khu Phú Quý;

c) Vùng đô thị: các phường không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực II, khu vực III;

d) Vùng khác còn lại: các xã, phường còn lại.

Danh sách xã, phường khu vực II, khu vực III làm căn cứ xác định vùng là danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm. Xã biên giới đất liền, xã biên giới biển quy định tại Quy định này là xã, phường thuộc khu vực biên giới đất liền, khu vực biên giới biển theo danh mục được cấp có thẩm quyền quyết định; xã biên giới biển không bao gồm Đặc khu Phú Quý.

6. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương có trách nhiệm quản lý, sử dụng dự toán được giao đúng mục đích, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; chủ động điều hành trong phạm vi dự toán được giao để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ.

Các nội dung chi đã được tính trong định mức phân bổ tại Quy định này nhưng chưa được cơ quan, tổ chức, đơn vị bố trí hoặc bố trí chưa đầy đủ trong dự toán được giao do nguyên nhân chủ quan thì không làm phát sinh trách nhiệm bố trí bổ sung của ngân sách cấp trên. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và người

có thẩm quyền phân bổ ngân sách chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao về việc lập, phân bổ, quản lý và sử dụng dự toán.

Trường hợp phát sinh nhiệm vụ mới, chính sách, chế độ mới hoặc nhiệm vụ phát sinh ngoài phạm vi dự toán được giao mà theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm ngân sách nhà nước bảo đảm, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát, sắp xếp, sử dụng dự toán được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định; trường hợp cần bổ sung kinh phí thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo phân cấp ngân sách, quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, chế độ, chính sách hiện hành và khả năng cân đối ngân sách của từng cấp ngân sách.

Điều 4. Tiêu chí chung phân bổ ngân sách chi thường xuyên

1. Đối với các lĩnh vực chi có phân bổ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo Quy định này, quỹ tiền lương được xác định trên cơ sở số lượng biên chế, người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (không bao gồm số lao động hợp đồng do thủ trưởng cơ quan, đơn vị ký kết) và chế độ, chính sách tiền lương hiện hành. Đối với các lĩnh vực chi phân bổ theo tiêu chí dân số, theo tỷ trọng hoặc theo nhiệm vụ, tiền lương của người làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc các lĩnh vực đó được xác định theo quy định tại khoản này, cùng với định mức chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

2. Sự nghiệp giáo dục: Phân bổ theo quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, tỷ lệ chi hoạt động trên tổng số phân bổ cho hoạt động sự nghiệp giáo dục.

3. Đối với chế độ, chính sách có đối tượng, số lượng và mức hưởng được xác định riêng thì phân bổ theo đối tượng thực tế và mức chi theo quy định của cấp có thẩm quyền.

4. Dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh được phân bổ theo tiêu chí, định mức quy định tại Chương III Quy định này. Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp xã lấy tiêu chí dân số là tiêu chí để phân bổ cho các lĩnh vực sự nghiệp, kết hợp tiêu chí biên chế đối với chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể và các tiêu chí bổ sung theo đặc điểm của từng địa phương, được phân bổ theo định mức quy định tại Chương IV Quy định này.

5. Đối với các nhiệm vụ, khoản chi có tính chất đặc thù, có thời hạn hoặc phát sinh ngoài định mức: Thực hiện theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, thời gian thực hiện, chế độ, chính sách và khả năng cân đối ngân sách.

Chương III
ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH

Điều 5. Định mức phân bổ chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ hoạt động thường xuyên

a) Phân bổ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương trên cơ sở số lượng biên chế, người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

b) Phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên theo số lượng biên chế, người làm việc được cấp có thẩm quyền giao: 10 biên chế, người làm việc đầu: 50 triệu đồng/biên chế/năm; 10 biên chế, người làm việc tiếp theo: 45 triệu đồng/biên chế/năm; số biên chế, người làm việc còn lại: 40 triệu đồng/biên chế/năm.

Riêng đối với Văn phòng Tỉnh ủy (đơn vị dự toán cấp I), Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 10 biên chế, người làm việc đầu: 60 triệu đồng/biên chế/năm; 10 biên chế, người làm việc tiếp theo: 55 triệu đồng/biên chế/năm; số biên chế, người làm việc còn lại: 50 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Kinh phí quy định tại điểm a và điểm b khoản này là mức phân bổ để bảo đảm hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao; cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ động bố trí, sử dụng kinh phí cho các nhiệm vụ chi thuộc phạm vi định mức quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh được phân bổ theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và trong phạm vi khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo yêu cầu công tác của Văn phòng Tỉnh ủy (đơn vị dự toán cấp I); Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh được xác định theo nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đối chiếu dự toán năm 2026 của các nhiệm vụ tương ứng, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành và khả năng cân đối ngân sách địa phương, được bố trí trong dự toán kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ; bảo đảm không phân bổ trùng với kinh phí hoạt động thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Kinh phí phục vụ công tác của Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh được phân bổ ngoài định mức quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan, đơn vị nơi Ủy viên công tác, theo mức: Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy 100 triệu đồng/người/năm; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ

tỉnh (không bao gồm Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy) 70 triệu đồng/người/năm. Trường hợp Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh công tác tại xã, phường, đặc khu, kinh phí được phân bổ cho địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Quy định này.

5. Kinh phí hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, nằm ngoài quỹ lương của cơ quan, được phân bổ theo định mức 120 triệu đồng/hợp đồng/năm.

Trường hợp cơ quan, đơn vị đang áp dụng mức tiền lương theo bảng lương của công chức, viên chức cao hơn định mức nêu trên thì được phân bổ theo quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương thực tế phát sinh.

6. Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù do Trung ương hoặc địa phương ban hành được phân bổ theo đối tượng, mức hưởng, thời gian hưởng và nguồn kinh phí theo quy định của cấp có thẩm quyền.

7. Kinh phí chi hoạt động đoàn ra, đoàn vào được phân bổ trên cơ sở chương trình, kế hoạch và nội dung hoạt động được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

8. Kinh phí mua sắm trang phục theo chế độ của ngành, lĩnh vực; mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô, trang thiết bị chuyên dùng được phân bổ trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức, danh mục, số lượng, chủng loại, kế hoạch hoặc phương án mua sắm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

9. Kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; hoàn thiện pháp luật; theo dõi, thi hành pháp luật; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Định mức phân bổ chi hỗ trợ hoạt động của hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

1. Kinh phí hoạt động thường xuyên của hội được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ các hội thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền giao, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt hoặc chế độ, chính sách đã có hiệu lực trước thời điểm lập dự toán mà hội không lập hoặc lập dự toán không đầy đủ thì hội tự chủ động sắp xếp trong phạm vi kinh phí được giao; không đề nghị bổ sung kinh phí trong năm do nguyên nhân chủ quan.

4. Đối với nhiệm vụ phát sinh sau khi quyết định dự toán, do cấp có thẩm quyền giao hoặc do chế độ, chính sách mới được ban hành làm phát sinh nhu cầu

kinh phí, việc xem xét bổ sung kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Phân bổ chi tiền lương

a) Phân bổ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của các cơ sở giáo dục công lập trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

b) Tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tối đa 81% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh (chưa bao gồm chi từ nguồn thu học phí).

2. Phân bổ chi cho hoạt động giảng dạy và học tập (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh (chưa bao gồm chi từ nguồn thu học phí), trong đó:

a) Phân bổ kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 235/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ, gồm: hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị với mức 90 triệu đồng/hợp đồng/năm; hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở giáo dục công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, nằm ngoài quỹ lương của đơn vị, được phân bổ theo số lượng hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt;

b) Căn cứ quy mô trường, lớp, học sinh và nhiệm vụ được giao để thực hiện, phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên cho các cơ sở giáo dục công lập;

c) Kinh phí mua sắm, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành giáo dục.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Các trường trên địa bàn đặc khu được hỗ trợ thêm 400 triệu đồng/trường/năm để duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất;

c) Đào tạo, hỗ trợ sinh viên Lào, Campuchia và các nhiệm vụ hợp tác, đối ngoại trong lĩnh vực giáo dục theo kế hoạch;

d) Kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khác trong lĩnh vực giáo dục được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khả năng cân đối của ngân sách.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ hoạt động thường xuyên đối với các trường cao đẳng

a) Phân bổ quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

b) Phân bổ chi thường xuyên theo số học sinh, sinh viên (bao gồm: chi quản lý, chi phí điện, nước, vệ sinh, dụng cụ, vật tư tiêu hao phục vụ giảng dạy - học tập):

Hệ cao đẳng: 7 triệu đồng/sinh viên/năm;

Hệ trung cấp: 5 triệu đồng/học sinh/năm.

c) Định mức phân bổ tại điểm a và điểm b khoản này là căn cứ để xác định và phân bổ dự toán chi thường xuyên của các trường cao đẳng theo chức năng, nhiệm vụ được giao và bảo đảm nguyên tắc phân bổ quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Đối với Trường Chính trị

a) Định mức phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên được xác định theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao và định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này và bảo đảm nguyên tắc phân bổ quy định tại Điều 3 Quy định này.

b) Phân bổ định mức chi trực tiếp phục vụ các lớp đào tạo, bồi dưỡng của cơ sở đào tạo (chi cho giảng viên, báo cáo viên; chi khai giảng, bế giảng; thuê phương tiện đưa học viên đi thực tế; chi phí điện, nước và các chi phí khác có liên quan đến tổ chức lớp học):

Đào tạo trung cấp lý luận chính trị: 1.500.000 đồng/suất đào tạo;

Bồi dưỡng công chức ngạch chuyên viên, chuyên viên chính; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với lãnh đạo, quản lý cấp phòng ở cấp xã: 1.000.000 đồng/suất bồi dưỡng;

Các lớp bồi dưỡng ngắn hạn (dưới 03 tháng): 200.000 đồng/suất bồi dưỡng.

c) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được phân bổ theo kế hoạch, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Trường hợp không mở lớp hoặc tuyển sinh không đủ chỉ tiêu theo kế hoạch được giao thì thực hiện việc điều chỉnh, thu hồi kinh phí đã phân bổ tương ứng với chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng không thực hiện.

đ) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng do Trường Chính trị tiếp nhận từ các Trung tâm Chính trị cấp xã sau khi kết thúc hoạt động theo Quy định số 222-QĐ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Ban Bí thư được phân bổ theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và định mức quy định tại điểm b khoản này.

3. Phân bổ kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình, kế hoạch, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện Trường Chính trị chuẩn theo Quyết định số 396-QĐ/TW ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Ban Bí thư quy định về trường chính trị chuẩn và theo khả năng cân đối của ngân sách.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Đối với hệ điều trị

a) Đối với các Bệnh viện

Phân bổ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này;

Phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu giường bệnh được cấp có thẩm quyền giao: 25 triệu đồng/giường bệnh/năm.

b) Đối với Y tế khu vực

Phân bổ quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này;

Phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu giường bệnh: 27 triệu đồng/giường bệnh/năm. Riêng đối với các Trung tâm Y tế khu vực không có giường bệnh điều trị nội trú, phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao và định mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quy định này.

c) Định mức phân bổ nêu tại điểm a và điểm b khoản này làm cơ sở để xây dựng dự toán chi thường xuyên của các cơ sở y tế công lập theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định có liên quan.

Hằng năm, trên cơ sở dự toán chi ngân sách nhà nước đã giao, kết quả thực hiện và quyết toán được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền rà soát, đánh giá nguồn thu, nhiệm vụ chi và khả năng tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị để làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước bảo đảm phù hợp với phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị theo quy định của pháp luật.

2. Đối với hệ dự phòng, dân số

a) Định mức phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên được xác định theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao và định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này, bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và nguyên tắc phân bổ quy định tại Điều 3 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực dự phòng, dân số được phân bổ theo chương trình, đề án, dự án, kế hoạch và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao thực hiện.

3. Đối với các đơn vị thực hiện đồng thời chức năng khám bệnh, chữa bệnh và công tác dự phòng, dân số, định mức phân bổ thực hiện theo hệ điều trị và hệ dự phòng, dân số tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đặc thù và chính sách an sinh xã hội trong lĩnh vực y tế được phân bổ theo đối tượng, mức hưởng và thời gian hưởng theo quy định của cấp có thẩm quyền.

5. Hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 235/2026/NĐ-CP tại các cơ sở y tế công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên nằm ngoài quỹ lương của đơn vị được phân bổ theo số lượng hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

6. Phân bổ kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn theo nhu cầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Việc phân bổ cho từng đơn vị căn cứ quy mô, tính chất, đặc điểm hoạt động của đơn vị.

7. Phân bổ kinh phí thực hiện giám định tư pháp theo trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền đối với các tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật có liên quan.

8. Hỗ trợ Trung tâm Y tế đặc khu Phú Quý 200 triệu đồng/năm để phục vụ công tác duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, trang thiết bị.

9. Việc phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình bảo đảm chi cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% tổng chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 12/2026/UBTVQH16.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thông tin

1. Kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này; mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được điều chỉnh giảm theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền và lộ trình giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp tỉnh được phân bổ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao; chương trình, kế hoạch, đề án; quy mô, tính chất, khối lượng nhiệm vụ, sản phẩm, dịch vụ công; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi và dự toán được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt, phù hợp khả năng cân đối của ngân sách tỉnh. Nội dung phân bổ bao gồm các nhiệm vụ về văn hóa, du lịch, hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp, thông tin lưu động, thông tin, báo chí, xuất bản và các nhiệm vụ chuyên ngành khác theo phân cấp.

Việc lập, phân bổ dự toán phải căn cứ nhiệm vụ thực tế của từng cơ quan, đơn vị, không xác định trực tiếp theo quy mô dân số toàn tỉnh.

3. Hỗ trợ chi phí thực hiện nhiệm vụ xuất bản Báo Đảng địa phương.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này; mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được điều chỉnh giảm theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền và lộ trình giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát thanh, truyền hình và báo cấp tỉnh được phân bổ trên cơ sở nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền được giao; chương trình, kế hoạch; khối lượng, sản phẩm, dịch vụ công; chế độ, tiêu chuẩn, định mức,

đơn giá và dự toán được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt, phù hợp khả năng cân đối của ngân sách tỉnh. Nội dung phân bổ bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát thanh, truyền hình, báo chí; hỗ trợ các trạm phát lại, phát sóng kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương và các nhiệm vụ chuyên ngành khác theo phân cấp.

3. Phân bổ kinh phí thuê bao vệ tinh phát sóng độ nét cao đối với kênh truyền hình Lâm Đồng theo hợp đồng, đơn giá và nhu cầu thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt; khoản kinh phí này không tính trong định mức quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc phân bổ kinh phí đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi định mức thực hiện trong tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Trường hợp phát sinh nhiệm vụ mới, chế độ, chính sách mới hoặc các trường hợp khác phải điều chỉnh, bổ sung dự toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này; mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được điều chỉnh giảm theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền và lộ trình giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp thể dục, thể thao thuộc phạm vi định mức phân bổ chung được xác định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao; chương trình, kế hoạch hoạt động, tập luyện, thi đấu; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách tỉnh. Kinh phí quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này không tính trong định mức phân bổ quy định tại khoản này.

3. Phân bổ kinh phí tập luyện cho đội tuyển bóng đá của tỉnh và tham gia các giải bóng đá quốc gia do Liên đoàn Bóng đá Việt Nam tổ chức theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu; kinh phí khen thưởng vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và quy định hiện hành.

Điều 13. Định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội

1. Kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này; mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được điều chỉnh giảm theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền và lộ trình giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, phân bổ kinh phí thực hiện các hoạt động thường xuyên thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội chưa được xác định theo chế độ, chính sách riêng.

3. Phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội theo số lượng đối tượng, mức hỗ trợ và chế độ do cơ quan có thẩm quyền quy định. Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách này được xác định riêng, không tính trong định mức hoạt động thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Định mức phân bổ chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự, an toàn xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 08/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ và kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội của ngân sách trung ương theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 08/2026/NĐ-CP được phân bổ trên cơ sở nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; lực lượng thực hiện nhiệm vụ; chương trình, kế hoạch, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

2. Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, chương trình, dự án, đề án do địa phương ban hành và các nhiệm vụ phát sinh theo yêu cầu công tác hoặc nhiệm vụ đột xuất thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương được xem xét bố trí, phân bổ theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 15. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 08/2026/NĐ-CP và kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách trung ương theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 08/2026/NĐ-CP được phân bổ trên cơ sở nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; lực lượng thực hiện nhiệm vụ; chương trình, kế hoạch, đề án và nhiệm vụ thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

2. Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, chương trình, dự án, đề án do địa phương ban hành và các nhiệm vụ phát sinh theo yêu cầu công tác hoặc nhiệm vụ đột xuất thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương được xem xét bố trí, phân bổ theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này; mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được điều chỉnh giảm theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền và lộ trình giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Phân bổ kinh phí bảo đảm chi cho các hoạt động kinh tế theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ:

a) Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình giao thông; thiết lập và quản lý hệ thống báo hiệu đường bộ, đường thủy nội địa; bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường.

b) Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các công trình thủy lợi, trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, phát triển nông thôn, bảo vệ thực vật, thú y; khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

c) Phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên động vật và thực vật.

d) Hoạt động sự nghiệp quản lý đất đai và quản lý tài nguyên khoáng sản; hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư; vốn đối ứng thực hiện các chương trình, dự án, đề án được cơ quan, cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

đ) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý đất đai.

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này; mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được điều chỉnh giảm theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền và lộ trình giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Phân bổ kinh phí bảo đảm chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo các chương trình, đề án, dự án được cơ quan, cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này; mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được điều chỉnh giảm theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền và lộ trình giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Phân bổ 3% so với tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh phân bổ theo định mức từ Điều 5 đến Điều 17 của Quy định này (không bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội) để thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo phân cấp và quy định của pháp luật, bao gồm cả kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trên cơ sở tổng dự toán được giao cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân bổ kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV
ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

Điều 19. Định mức phân bổ chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Phân bổ quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, tổ chức, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

2. Chi hoạt động thường xuyên: định mức 42 triệu đồng/biên chế/năm đối với các xã, phường, đặc khu thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy định này; định mức 40 triệu đồng/biên chế/năm đối với các xã, phường còn lại. Định mức này đã bao gồm các khoản chi quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 3 Quy định này, trừ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên được phân bổ theo khoản 9 Điều này.

3. Phân bổ kinh phí hoạt động chung của hệ thống chính trị cấp xã: 3.000 triệu đồng/địa phương/năm, phục vụ các hoạt động chung của hệ thống chính trị cấp xã, bao gồm: hoạt động chung của Đảng ủy cấp xã; công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong đó có chi phí chung phục vụ hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã; hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các đoàn thể, tổ chức xã hội, nghề nghiệp.

4. Phân bổ kinh phí phục vụ công tác của Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh công tác tại xã, phường, đặc khu theo mức quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy định này.

5. Phân bổ kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

6. Hỗ trợ kinh phí hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, nằm ngoài quỹ lương của cơ quan, theo mức 120 triệu đồng/hợp đồng/năm.

Trường hợp cơ quan, đơn vị đang áp dụng mức tiền lương theo bảng lương của công chức, viên chức cao hơn định mức nêu trên thì được phân bổ theo quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương thực tế phát sinh.

7. Phân bổ kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố theo quy mô hộ gia đình và địa bàn, cụ thể:

a) Thôn có từ 1.500 hộ gia đình trở lên và tổ dân phố có từ 2.000 hộ gia đình trở lên: bằng 7,0 lần mức lương cơ sở/thôn, tổ dân phố/năm.

b) Thôn có từ 700 hộ gia đình đến dưới 1.500 hộ gia đình; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình đến dưới 2.000 hộ gia đình; thôn, tổ dân phố thuộc xã trọng

điểm về quốc phòng, xã khu vực biên giới, hải đảo và thôn đặc biệt khó khăn không thuộc điểm a khoản này: bằng 6,0 lần mức lương cơ sở/thôn, tổ dân phố/năm.

c) Các thôn, tổ dân phố còn lại: bằng 5,0 lần mức lương cơ sở/thôn, tổ dân phố/năm.

8. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP.

9. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí hỗ trợ tổ chức đại hội các đoàn thể cấp xã theo kế hoạch, chương trình của cấp có thẩm quyền.

b) Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư.

c) Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

d) Kinh phí cấp báo Đảng cho đảng viên có từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo quy định.

đ) Các nhiệm vụ chi khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền và khả năng cân đối của ngân sách.

Điều 20. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Phân bổ chi tiền lương

a) Phân bổ quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hệ giáo dục công lập trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

b) Tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tối đa là 81% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục cấp xã (chưa bao gồm chi từ nguồn thu học phí).

2. Phân bổ chi cho hoạt động giảng dạy và học tập (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) bảo đảm tỷ lệ tối thiểu là 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục cấp xã (chưa bao gồm chi từ nguồn thu học phí), trong đó:

a) Phân bổ kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định số 235/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ, gồm: hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị với mức 90 triệu đồng/hợp đồng/năm; hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở giáo dục công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, nằm ngoài quỹ lương của đơn vị, được phân bổ theo số lượng hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt;

b) Căn cứ quy mô trường, lớp, học sinh và nhiệm vụ được giao để thực hiện, phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên cho các cơ sở giáo dục công lập do cấp xã quản lý;

c) Kinh phí mua sắm, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Các trường trên địa bàn đặc khu được hỗ trợ thêm 400 triệu đồng/trường/năm để duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất;

4. Căn cứ tổng dự toán được giao, các xã, phường, đặc khu phân bổ kinh phí cho các cơ sở giáo dục trực thuộc phù hợp quy mô trường, lớp, nhiệm vụ được giao và chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành; đồng thời rà soát, xác định lại mức độ tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy định này, làm cơ sở phân bổ dự toán chi thường xuyên phù hợp với nguồn thu sự nghiệp và phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Phân bổ quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc cấp xã trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

2. Phân bổ chi hoạt động thường xuyên đối với Trung tâm Chính trị cấp xã bằng 100% định mức chi hoạt động thường xuyên quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy định này. Định mức nêu trên là căn cứ xây dựng dự toán chi thường xuyên; ngân sách nhà nước giảm dần mức hỗ trợ kinh phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho các địa phương theo mức 100 triệu đồng/địa phương/năm để thực hiện các chế độ đối với người được cử tham gia các lớp sơ cấp, trung cấp lý luận chính trị; bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính; bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và các lớp đào tạo, bồi dưỡng khác theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Địa phương căn cứ dự toán được giao, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, số lượng người thực tế được cử tham gia và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành để phân bổ kinh phí thực hiện.

Điều 22. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Quy mô dân số	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Vùng đô thị	Vùng khác còn lại
Đến 20.000 người	24.000	17.000	9.400	12.600
Từ 20.001 đến 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	12.000	8.500	4.700	6.300
Trên 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	6.000	4.200	2.300	3.200

Định mức này là căn cứ phân bổ kinh phí hoạt động theo tiêu chí dân số đối với các nhiệm vụ y tế, dân số và gia đình do cấp xã quản lý, gồm y tế dự phòng, tuyên truyền, phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, công tác dân số và các nhiệm vụ thường xuyên khác theo phân cấp. Định mức không bao gồm quỹ lương, kinh phí hoạt động thường xuyên của Trạm Y tế xác định tại khoản 2 Điều này và các khoản chi được bố trí riêng tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

2. Đối với Trạm Y tế cấp xã:

a) Phân bổ quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

b) Phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo định mức quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy định này; ngân sách nhà nước giảm dần mức hỗ trợ kinh phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí chi trả thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số tại thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; mức phân bổ được xác định theo số lượng cộng tác viên dân số và mức thù lao quy định tại Nghị quyết này.

b) Kinh phí hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản theo Nghị quyết số 64/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định số lượng; mức hỗ trợ hằng tháng đối với Nhân viên y tế thôn, tổ dân phố; Cô đỡ thôn, bản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; mức phân bổ được xác định theo số lượng nhân viên y tế thôn, tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản được bố trí theo quy mô hộ gia đình của từng thôn, tổ dân phố và mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

c) Hỗ trợ Trạm Y tế trên địa bàn đặc khu 200 triệu đồng/trạm/năm để phục vụ công tác duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, trang thiết bị.

4. Hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 235/2026/NĐ-CP tại Trạm Y tế cấp xã do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, nằm ngoài quỹ lương của đơn vị, được phân bổ theo số lượng hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt. Không phân bổ kinh phí hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ tại Trạm Y tế cấp xã theo khoản này.

5. Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đặc thù và chính sách an sinh xã hội trong lĩnh vực y tế theo số lượng đối tượng, mức hưởng và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 23. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Quy mô dân số	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Vùng đô thị	Vùng khác còn lại
Đến 20.000 người	71.100	50.700	33.000	36.100
Từ 20.001 đến 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	35.500	25.400	16.500	18.000
Trên 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	17.800	12.700	8.200	9.100

Định mức này là căn cứ xác định tổng dự toán chi sự nghiệp văn hóa, thông tin cấp xã và đã bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ văn hóa, thông tin thường xuyên do cấp xã quản lý; kinh phí tổ chức lễ hội truyền thống, lễ hội đặc thù của địa phương, các ngày lễ, kỷ niệm do cấp xã tổ chức; kinh phí quản lý, bảo vệ, duy tu thường xuyên di tích lịch sử - văn hóa được phân cấp cho cấp xã quản lý; kinh phí thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. Kinh phí tu bổ, phục hồi di tích được bố trí theo dự án, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Kinh phí hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động theo Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; mức phân bổ được xác định theo số lượng thôn, tổ dân phố, quy mô hộ gia đình, khu vực và mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này. Kinh phí này không bao gồm kinh phí hoạt động chung quy định tại khoản 3 Điều 19 và kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố quy định tại khoản 7 Điều 19 Quy định này.

3. Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch do Trung ương, cấp tỉnh ban hành.

Điều 24. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Quy mô dân số	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Vùng đô thị	Vùng khác còn lại
Đến 20.000 người	19.000	13.500	8.800	9.600
Từ 20.001 đến 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	9.500	6.800	4.400	4.800
Trên 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	4.700	3.400	2.200	2.400

Định mức này là căn cứ xác định tổng dự toán chi sự nghiệp phát thanh cấp xã và đã bao gồm kinh phí duy trì, duy tu, sửa chữa cụm loa tại thôn, tổ dân phố; hoạt động của trạm phát thanh không dây, trạm phát thanh, trạm tiếp sóng truyền hình và các nhiệm vụ phát thanh thường xuyên theo phân cấp.

2. Trường hợp phát sinh chương trình, kế hoạch mới hoặc nhiệm vụ đột xuất do cấp có thẩm quyền giao và chưa được tính trong định mức tại khoản 1 Điều này thì được xem xét phân bổ kinh phí theo quy định.

Điều 25. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Quy mô dân số	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Vùng đô thị	Vùng khác còn lại
Đến 20.000 người	17.800	12.900	12.200	9.200
Từ 20.001 đến 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	8.900	6.500	6.100	4.600
Trên 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	4.400	3.300	3.100	2.300

Định mức này là căn cứ xác định tổng dự toán chi sự nghiệp thể dục, thể thao cấp xã và đã bao gồm kinh phí tổ chức đại hội, hội thi, giải thi đấu thể dục, thể thao cấp xã; duy trì phong trào thể dục, thể thao quần chúng; vận hành, duy tu thường xuyên các thiết chế thể thao do cấp xã quản lý; cử vận động viên tham gia các giải do cấp trên tổ chức.

2. Phân bổ kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch mới hoặc nhiệm vụ đột xuất do Trung ương, cấp tỉnh ban hành và được cấp có thẩm quyền giao, trong trường hợp chưa được tính trong định mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Quy mô dân số	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Vùng đô thị	Vùng khác còn lại
Đến 20.000 người	67.100	55.700	36.500	39.600
Từ 20.001 đến 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	40.300	33.400	21.900	23.700
Trên 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	20.100	16.800	11.000	11.800

Định mức này là căn cứ để ngân sách tỉnh phân bổ chi hoạt động thường xuyên lĩnh vực bảo đảm xã hội cho ngân sách cấp xã, bao gồm các nhiệm vụ cứu tế xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; thăm hỏi gia đình chính sách; chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; tổ chức các hoạt động tình nghĩa nhân dịp các ngày truyền thống, lễ, Tết và các hoạt động bảo đảm xã hội khác do cấp xã quản lý. Địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ, chính sách, số lượng đối tượng và tình hình thực tế để phân bổ kinh phí thực hiện theo phân cấp.

2. Phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội theo số lượng đối tượng, mức hưởng và quy định của cấp có thẩm quyền; kinh phí này không tính trong định mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Định mức phân bổ chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Quy mô dân số	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Vùng đô thị	Vùng khác còn lại
Đến 20.000 người	34.100	24.000	22.600	17.100
Từ 20.001 đến 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	17.100	12.000	11.300	8.500
Trên 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	8.500	6.000	5.600	4.300

Định mức này là căn cứ xác định tổng dự toán chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội cấp xã và đã bao gồm kinh phí triển khai nhiệm vụ, tổ chức sơ kết, tổng kết, biểu dương phong trào; tuyên truyền, vận động, tổ chức phong trào quần chúng

bảo vệ an ninh, trật tự; phòng, chống cháy, nổ và các nhiệm vụ thường xuyên theo phân cấp. Tiền thưởng theo danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được bảo đảm từ kinh phí thi đua, khen thưởng quy định tại Điều 32 Quy định này.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự ở cơ sở và các chế độ, chính sách có đối tượng, mức hưởng được cấp có thẩm quyền quy định.

b) Phân bổ 80 triệu đồng/xã/năm cho xã biên giới đất liền; 25 triệu đồng/xã/năm cho xã biên giới biển; 50 triệu đồng/năm cho Đặc khu Phú Quý. Mức phân bổ tại điểm này để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự khu vực biên giới đất liền, biên giới biển: phối hợp tuần tra, kiểm soát; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tổ tự quản an ninh, trật tự khu vực biên giới; tuyên truyền, vận động nhân dân.

Các khoản phân bổ theo tiêu chí bổ sung không bao gồm nội dung đã được tính trong định mức tại khoản 1 Điều này.

Điều 28. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Quy mô dân số	Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Vùng đô thị	Vùng khác còn lại
Đến 20.000 người	41.500	28.900	20.800	20.800
Từ 20.001 đến 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	20.700	14.600	10.400	10.400
Trên 40.000 người (phần dân số tăng thêm)	10.400	7.300	5.200	5.200

Định mức này là căn cứ xác định tổng dự toán chi quốc phòng cấp xã và đã bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ khu vực phòng thủ cấp xã; hội thi, hội thao, tập huấn, kỷ niệm ngày truyền thống dân quân tự vệ, tổ chức hội trại tòng quân và các hoạt động quân sự thường xuyên khác do cấp xã tổ chức.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Phân bổ kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ theo số lượng đối tượng, chế độ và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

b) Phân bổ kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Phân bổ 200 triệu đồng/xã/năm cho xã biên giới đất liền; 60 triệu đồng/xã/năm cho xã biên giới biển; 80 triệu đồng/năm cho Đặc khu Phú Quý. Mức phân bổ tại điểm này để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng khu vực biên giới: phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ ở địa bàn biên giới; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ biên giới.

d) Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại biên giới của các xã biên giới đất liền theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các khoản phân bổ theo tiêu chí bổ sung không bao gồm nội dung đã được tính trong định mức tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Phân bổ chi sự nghiệp kinh tế bằng 5% tổng chi thường xuyên từ Điều 19 đến Điều 28 của Quy định này, không bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội. Mức kinh phí xác định theo tỷ lệ này là căn cứ xây dựng tổng dự toán chi sự nghiệp kinh tế cấp xã.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Bổ sung theo loại đô thị: đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi đô thị loại II được bổ sung 3.000 triệu đồng/địa phương/năm; đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi đô thị loại III và đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số trên 40.000 người, không thuộc phạm vi đô thị loại II, loại III được bổ sung 2.000 triệu đồng/địa phương/năm.

b) Trường hợp kinh phí xác định tại khoản 1 và điểm a khoản này không đủ bảo đảm chi điện chiếu sáng công cộng, chăm sóc cây xanh, duy tu, bảo dưỡng vỉa hè, hệ thống cấp nước, thoát nước, kiến thiết thị chính; phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý, bảo vệ rừng thì được xem xét phân bổ bổ sung theo khả năng cân đối ngân sách; trong đó ưu tiên phân bổ đủ kinh phí điện chiếu sáng cho các xã, phường có địa bàn thuộc khu vực trung tâm của các huyện, thành phố trước khi sắp xếp đơn vị hành chính.

3. Hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực ở cấp xã được phân bổ hoạt động thường xuyên theo định mức quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy định này; ngân sách nhà nước giảm dần mức hỗ trợ kinh phí theo quyết định giao quyền tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và các nhiệm vụ khác thuộc phạm vi quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và pháp luật chuyên ngành; trường hợp thuộc phạm vi đầu tư công thì thực hiện theo pháp luật về đầu tư công.

5. Ngoài kinh phí xác định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản, công trình hạ tầng thuộc phạm vi quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước được xem xét phân bổ trên cơ sở nhiệm vụ, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Điều 30. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường bằng 1% tổng chi thường xuyên từ Điều 19 đến Điều 29 của Quy định này, không bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội. Mức kinh phí xác định theo tỷ lệ này là căn cứ xác định nguồn thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thường xuyên theo phân cấp, đã bao gồm kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

vệ sinh môi trường nơi công cộng; xử lý ô nhiễm môi trường nhỏ lẻ, phát sinh trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến, phong trào bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thường xuyên khác theo phân cấp.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Trường hợp kinh phí xác định tại khoản 1 Điều này không đủ bảo đảm chi thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì được phân bổ bổ sung phần còn thiếu, xác định căn cứ khối lượng dịch vụ thực tế, đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt, sau khi trừ nguồn thu từ giá dịch vụ, phí được sử dụng cho nhiệm vụ, phù hợp khả năng cân đối của ngân sách.

b) Địa phương có phát sinh thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản được hỗ trợ bằng 10% số thu phí bảo vệ môi trường phát sinh trên địa bàn của năm trước liền kề năm kế hoạch.

Điều 31. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Phân bổ 3% so với tổng chi thường xuyên từ Điều 19 đến Điều 30 của Quy định này (không bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội) để thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo phân cấp và quy định của pháp luật.

2. Mức kinh phí xác định theo khoản 1 Điều này là căn cứ xây dựng tổng dự toán của lĩnh vực tại cấp xã và phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp, chương trình, kế hoạch, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW tại cấp xã được bố trí trong mức kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 32. Chi thường xuyên khác

Chi khác ngân sách được tính bằng 0,5% tổng các lĩnh vực chi thường xuyên phân bổ theo định mức từ Điều 19 đến Điều 31 của Quy định này, không bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội. Kinh phí này dùng để bố trí các nhiệm vụ chi khác ngân sách theo phân cấp, trong đó có nhiệm vụ thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực này; không bao gồm các nhiệm vụ đã xác định kinh phí tại lĩnh vực chi, tiêu chí hoặc chính sách riêng và các nhiệm vụ có nguồn bảo đảm riêng.

Điều 33. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách của từng địa phương làm cơ sở tính định mức là 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các địa phương bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để chủ động xử lý các trường hợp đột xuất, cấp bách trong điều hành theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Bảo đảm nguồn lực thực hiện chế độ, chính sách và nhiệm vụ mới

1. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành chế độ, chính sách, nhiệm vụ mới làm phát sinh nhu cầu chi ngân sách cấp xã, việc xác định trách nhiệm và nguồn kinh phí thực hiện trước hết căn cứ văn bản ban hành chế độ, chính sách, nhiệm vụ và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Đối với phần nhiệm vụ thuộc trách nhiệm ngân sách cấp xã mà chưa được bố trí nguồn riêng, cấp xã chủ động rà soát, sắp xếp trong dự toán được giao, sử dụng các nguồn hợp pháp được phép sử dụng theo quy định.

2. Trường hợp sau khi thực hiện các biện pháp tại khoản 1 Điều này mà ngân sách cấp xã vẫn không bảo đảm nguồn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu, căn cứ pháp lý, số lượng đối tượng, mức chi, dự toán đã bố trí và nguồn đã sử dụng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp ngân sách và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

3. Mức bổ sung có mục tiêu được xác định trên cơ sở tính chất của chế độ, chính sách, nhiệm vụ; phạm vi, số lượng đối tượng; khả năng tự cân đối của ngân sách cấp xã và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh./.